

THUYẾT MINH CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG THÁNG 4, THÁNG 5, THÁNG 6 VÀ QUÝ II NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-SXD ngày tháng năm 2026 của Sở Xây dựng)

I. Căn cứ:

Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về việc quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình; Thông tư số 01/2025/TT-BXD ngày 22/01/2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng;

Quyết định 2699/QĐ-BCT ngày 11/10/2024 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về giá bán điện;

Quyết định 1279/QĐ-BCT ngày 09/5/2025 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về giá bán điện;

Quyết định số 797/QĐ-SXD ngày 31/12/2025 của Sở Xây dựng về việc công bố đơn giá nhân công xây dựng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

Quyết định 798/QĐ-SXD ngày 31/12/2025 của Sở Xây dựng về công bố giá ca máy và thiết bị thi công trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

Thông báo số 246/TB-SXD ngày 08/5/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Quảng Ngãi về việc công bố giá vật liệu xây dựng tháng 4 năm 2026 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

Thông báo số 328/TB-SXD ngày 11/6/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Quảng Ngãi về việc công bố giá vật liệu xây dựng tháng 5 năm 2026 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

Thông báo số 381/TB-SXD ngày 29/6/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Quảng Ngãi về việc công bố giá vật liệu xây dựng quý II năm 2026 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

Các tài liệu khác có liên quan.

II. Thuyết minh chung:

1. Chỉ số giá xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng theo thời gian. Các chỉ số giá xây dựng trong Tập chỉ số giá xây dựng này được tính theo nhóm công trình thuộc 5 loại công trình xây dựng (công trình dân dụng, công trình công nghiệp, công trình hạ tầng kỹ thuật, công trình giao thông, công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn), toàn tỉnh chia làm 2 vùng theo Nghị định 293/2025/NĐ-CP ngày 10/11/2025 của Chính phủ quy định mức lương tối thiểu đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động:

- Vùng III: Bao gồm các xã, phường: Trương Quang Trọng, Cẩm Thành, Nghĩa Lộ, Tịnh Khê, An Phú, Bình Minh, Bình Chương, Bình Sơn, Vạn Tường,

Đông Sơn, Trường Giang, Ba Gia, Sơn Tịnh, Thọ Phong, Kon Tum, Đăk Cấm, Đăk Bla Ngok Bay, Ia Chim, Đăk Rơ Wa, Đăk Pxi, Đăk Mar, Đăk Ui, Đăk Hà, Ngok Réo.

- Vùng IV: Bao gồm các xã, phường và đặc khu còn lại.

Các chỉ số giá xây dựng bao gồm các loại chỉ số sau:

- Chỉ số giá xây dựng công trình;
- Chỉ số giá phần xây dựng;
- Các chỉ số giá xây dựng theo yếu tố chi phí gồm chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình và chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình;
- Chỉ số giá vật liệu xây dựng chủ yếu.

2. Các từ ngữ trong Tập chỉ số giá xây dựng này được hiểu như sau:

- Chỉ số giá xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng công trình theo thời gian.
- Chỉ số giá phần xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí xây dựng của công trình theo thời gian.
- Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí vật liệu xây dựng trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.
- Chỉ số giá nhân công xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí nhân công trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.
- Chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí máy thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.
- Thời điểm gốc là thời điểm được chọn làm gốc để so sánh (năm 2025). Các cơ cấu chi phí xây dựng được xác định tại thời điểm này.

- Thời điểm so sánh là thời điểm cần xác định các chỉ số giá so với thời điểm gốc hoặc so với thời điểm so sánh khác.

3. Chỉ số giá xây dựng công trình tại các Bảng 1 đã tính toán đến sự biến động của các chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và một số khoản mục chi phí khác của chi phí đầu tư xây dựng công trình.

Các chỉ số giá xây dựng công trình này chưa xét đến sự biến động của chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư (nếu có), chi phí lập báo cáo đánh giá tác động môi trường và bảo vệ môi trường (nếu có), chi phí thuê tư vấn nước ngoài (nếu có), chi phí rà phá bom mìn và vật nổ, lãi vay trong thời gian xây dựng (đối với các dự án có sử dụng vốn vay), vốn lưu động ban đầu (đối với các dự án sản xuất, kinh doanh).

Khi sử dụng các chỉ số giá xây dựng công trình làm cơ sở để xác định tổng mức đầu tư thì cần căn cứ vào tính chất, đặc điểm và yêu cầu cụ thể của dự án để tính bổ sung các khoản mục chi phí này cho phù hợp.

Chỉ số giá phần xây dựng của công trình tại các Bảng 2, đã tính đến sự biến động của chi phí trực tiếp (chi phí vật liệu, nhân công và chi phí máy thi công xây dựng).

Trường hợp những công trình có xử lý nền móng đặc biệt, hoặc có kết cấu đặc biệt thì khi vận dụng chỉ số giá phần xây dựng vào việc tính toán cần có sự điều chỉnh bổ sung cho phù hợp.

Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình và chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình tại các Bảng 3 đã tính đến sự biến động chi phí vật liệu xây dựng, chi phí nhân công xây dựng và chi phí máy thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp.

Chỉ số giá của một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu tại Bảng 4 phản ánh mức biến động giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân của tháng 4, tháng 5, tháng 6 và quý II năm 2026 so với giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân năm 2025.

4. Các chỉ số giá xây dựng nêu tại Tập chỉ số giá xây dựng này được xác định theo phương pháp thống kê, tính toán từ các số liệu thực tế thu thập của các dự án đầu tư xây dựng công trình đã và đang xây dựng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi. Các công trình lựa chọn để tính toán là các công trình xây dựng mới, có tính năng phục vụ phù hợp với phân loại công trình, được xây dựng theo quy trình công nghệ thi công phổ biến, sử dụng các loại vật liệu xây dựng thông dụng hiện có trên thị trường.

Các chỉ số giá xây dựng này được xác định trên cơ sở cơ cấu tỷ trọng các khoản mục chi phí xây dựng của công trình tại thời điểm năm 2025 (gọi tắt là cơ cấu chi phí năm 2025). Giá xây dựng công trình tính tại năm 2025 được lấy làm gốc (được quy định là 100) và giá của các thời kỳ khác được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm (%) so với giá thời kỳ gốc.

5. Chỉ số giá xây dựng tháng 4, tháng 5, tháng 6 và quý II năm 2026, chi phí nhân công, máy thi công xác định theo Quyết định số 797/QĐ-SXD ngày 31/12/2025 của Sở Xây dựng về việc công bố đơn giá nhân công xây dựng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi; Quyết định 798/QĐ-SXD ngày 31/12/2025 của Sở Xây dựng về công bố giá ca máy và thiết bị thi công trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

6. Việc xác định mức độ trượt giá bình quân để tính toán chi phí dự phòng trong tổng mức đầu tư xây dựng, dự toán xây dựng, giá gói thầu xây dựng thực hiện bằng cách tính bình quân các chỉ số giá xây dựng liên hoàn theo loại công trình của tối thiểu 3 thời kỳ gần nhất so với thời điểm tính toán.

7. Tập chỉ số giá xây dựng được công bố để các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham khảo, sử dụng vào việc xác định chi phí dự phòng trong tổng mức đầu tư, dự toán xây dựng, giá gói thầu xây dựng, quy đổi vốn đầu tư xây dựng. Chủ đầu tư

hoàn toàn chịu trách nhiệm khi sử dụng chỉ số giá xây dựng công bố tại quyết định này, chịu trách nhiệm quản lý chi phí đầu tư theo đúng các quy định hiện hành.

Đối với các loại công trình chưa được công bố trong tập chỉ số giá này và việc sử dụng chỉ số giá xây dựng để điều chỉnh giá hợp đồng xây dựng thì chủ đầu tư căn cứ khoản 4, khoản 5 Điều 27 của Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 và điểm đ khoản 2 Điều 12 Nghị định 144/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 để thực hiện theo quy định hiện hành.

**III. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG THÁNG 4, THÁNG 5, THÁNG 6, QUÝ II
NĂM 2026 SO VỚI NĂM GỐC 2025**

1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NGÃI

**Bảng 1.1: CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH THÁNG 4 NĂM 2026
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NGÃI**

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	So với năm gốc 2025	
		Vùng III	Vùng IV
I	Công trình dân dụng		
1	Công trình giáo dục	105,71	105,91
2	Công trình văn hóa	106,05	106,34
3	Trụ sở cơ quan, văn phòng	105,33	105,41
4	Công trình y tế	105,57	105,81
II	Công trình công nghiệp		
1	Công trình đường dây	108,62	108,66
2	Công trình trạm biến áp	105,18	105,18
III	Công trình hạ tầng kỹ thuật		
1	Công trình mạng cấp nước	105,57	105,66
2	Công trình mạng thoát nước	105,62	105,95
3	Công trình chiếu sáng công cộng	114,19	114,25
IV	Công trình giao thông		
1	Công trình đường bộ		
1.1	Đường bê tông xi măng	105,95	106,81
1.2	Đường bê tông nhựa	112,46	112,89
2	Công trình cầu		
2.1	Cầu bê tông cốt thép	108,41	108,57
V	Công trình NN&PTNT		
1	Kè bê tông cốt thép	107,44	108,32

Bảng 1.2: CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH THÁNG 5 NĂM 2026
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NGÃI

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	So với năm gốc 2025	
		Vùng III	Vùng IV
I	Công trình dân dụng		
1	Công trình giáo dục	105,81	105,76
2	Công trình văn hóa	106,04	106,15
3	Trụ sở cơ quan, văn phòng	105,54	105,44
4	Công trình y tế	105,62	105,68
II	Công trình công nghiệp		
1	Công trình đường dây	109,10	109,14
2	Công trình trạm biến áp	105,32	105,32
III	Công trình hạ tầng kỹ thuật		
1	Công trình mạng cấp nước	105,75	105,79
2	Công trình mạng thoát nước	104,86	105,29
3	Công trình chiếu sáng công cộng	114,68	114,69
IV	Công trình giao thông		
1	Công trình đường bộ		
1.1	Đường bê tông xi măng	105,56	106,69
1.2	Đường bê tông nhựa	109,97	110,40
2	Công trình cầu		
2.1	Cầu bê tông cốt thép	107,66	107,78
V	Công trình NN&PTNT		
1	Kè bê tông cốt thép	106,69	107,77

**Bảng 1.3: CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH THÁNG 6 NĂM 2026
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NGÃI**

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	So với năm gốc 2025	
		Vùng III	Vùng IV
I	Công trình dân dụng		
1	Công trình giáo dục	105,45	105,42
2	Công trình văn hóa	105,69	105,82
3	Trụ sở cơ quan, văn phòng	105,26	105,16
4	Công trình y tế	105,31	105,40
II	Công trình công nghiệp		
1	Công trình đường dây	108,92	108,97
2	Công trình trạm biến áp	105,23	105,23
III	Công trình hạ tầng kỹ thuật		
1	Công trình mạng cấp nước	105,30	105,35
2	Công trình mạng thoát nước	104,23	104,79
3	Công trình chiếu sáng công cộng	114,19	114,19
IV	Công trình giao thông		
1	Công trình đường bộ		
1.1	Đường bê tông xi măng	105,41	106,92
1.2	Đường bê tông nhựa	109,00	109,62
2	Công trình cầu		
2.1	Cầu bê tông cốt thép	106,57	106,69
V	Công trình NN&PTNT		
1	Kè bê tông cốt thép	106,09	107,61

**Bảng 1.4: CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH QUÝ II NĂM 2026 TRÊN
ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NGÃI**

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	So với năm gốc 2025	
		Vùng III	Vùng IV
I	Công trình dân dụng		
1	Công trình giáo dục	105,65	105,70
2	Công trình văn hóa	105,93	106,10
3	Trụ sở cơ quan, văn phòng	105,38	105,34
4	Công trình y tế	105,50	105,63
II	Công trình công nghiệp		
1	Công trình đường dây	108,88	108,92
2	Công trình trạm biến áp	105,24	105,25
III	Công trình hạ tầng kỹ thuật		
1	Công trình mạng cấp nước	105,54	105,60
2	Công trình mạng thoát nước	104,91	105,34
3	Công trình chiếu sáng công cộng	114,35	114,38
IV	Công trình giao thông		
1	Công trình đường bộ		
1.1	Đường bê tông xi măng	105,64	106,81
1.2	Đường bê tông nhựa	110,48	110,97
2	Công trình cầu		
2.1	Cầu bê tông cốt thép	107,55	107,68
V	Công trình NN&PTNT		
1	Kè bê tông cốt thép	106,74	107,90

2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NGÃI

**Bảng 2.1: CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG THÁNG 4 NĂM 2026
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NGÃI**

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	So với năm gốc 2025	
		Vùng III	Vùng IV
I	Công trình dân dụng		
1	Công trình giáo dục	106,18	106,40
2	Công trình văn hóa	106,05	106,34
3	Trụ sở cơ quan, văn phòng	106,14	106,24
4	Công trình y tế	105,57	105,81
II	Công trình công nghiệp		
1	Công trình đường dây	108,62	108,66
2	Công trình trạm biến áp	113,24	113,25
III	Công trình hạ tầng kỹ thuật		
1	Công trình mạng cấp nước	105,57	105,66
2	Công trình mạng thoát nước	105,62	105,95
3	Công trình chiếu sáng công cộng	114,19	114,25
IV	Công trình giao thông		
1	Công trình đường bộ		
1.1	Đường bê tông xi măng	105,95	106,81
1.2	Đường bê tông nhựa	112,46	112,89
2	Công trình cầu		
2.1	Cầu bê tông cốt thép	108,41	108,57
V	Công trình NN&PTNT		
1	Kè bê tông cốt thép	107,44	108,32

**Bảng 2.2: CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG THÁNG 5 NĂM 2026
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NGÃI**

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	So với năm gốc 2025	
		Vùng III	Vùng IV
I	Công trình dân dụng		
1	Công trình giáo dục	106,29	106,23
2	Công trình văn hóa	106,04	106,15
3	Trụ sở cơ quan, văn phòng	106,39	106,27
4	Công trình y tế	105,62	105,68
II	Công trình công nghiệp		
1	Công trình đường dây	109,10	109,14
2	Công trình trạm biến áp	113,63	113,64
III	Công trình hạ tầng kỹ thuật		
1	Công trình mạng cấp nước	105,75	105,79
2	Công trình mạng thoát nước	104,86	105,29
3	Công trình chiếu sáng công cộng	114,68	114,69
IV	Công trình giao thông		
1	Công trình đường bộ		
1.1	Đường bê tông xi măng	105,56	106,69
1.2	Đường bê tông nhựa	109,97	110,40
2	Công trình cầu		
2.1	Cầu bê tông cốt thép	107,66	107,78
V	Công trình NN&PTNT		
1	Kè bê tông cốt thép	106,69	107,77

**Bảng 2.3: CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG THÁNG 6 NĂM 2026
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NGÃI**

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	So với năm gốc 2025	
		Vùng III	Vùng IV
I	Công trình dân dụng		
1	Công trình giáo dục	105,88	105,85
2	Công trình văn hóa	105,69	105,82
3	Trụ sở cơ quan, văn phòng	106,03	105,91
4	Công trình y tế	105,31	105,40
II	Công trình công nghiệp		
1	Công trình đường dây	108,92	108,97
2	Công trình trạm biến áp	113,08	113,08
III	Công trình hạ tầng kỹ thuật		
1	Công trình mạng cấp nước	105,30	105,35
2	Công trình mạng thoát nước	104,23	104,79
3	Công trình chiếu sáng công cộng	114,19	114,19
IV	Công trình giao thông		
1	Công trình đường bộ		
1.1	Đường bê tông xi măng	105,41	106,92
1.2	Đường bê tông nhựa	109,00	109,62
2	Công trình cầu		
2.1	Cầu bê tông cốt thép	106,57	106,69
V	Công trình NN&PTNT		
1	Kè bê tông cốt thép	106,09	107,61

**Bảng 2.4: CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG QUÝ II NĂM 2026
TRÊN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NGÃI**

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	So với năm gốc 2025	
		Vùng III	Vùng IV
I	Công trình dân dụng		
1	Công trình giáo dục	106,11	106,16
2	Công trình văn hóa	105,93	106,10
3	Trụ sở cơ quan, văn phòng	106,19	106,14
4	Công trình y tế	105,50	105,63
II	Công trình công nghiệp		
1	Công trình đường dây	108,88	108,92
2	Công trình trạm biến áp	113,32	113,33
III	Công trình hạ tầng kỹ thuật		
1	Công trình mạng cấp nước	105,54	105,60
2	Công trình mạng thoát nước	104,91	105,34
3	Công trình chiếu sáng công cộng	114,35	114,38
IV	Công trình giao thông		
1	Công trình đường bộ		
1.1	Đường bê tông xi măng	105,64	106,81
1.2	Đường bê tông nhựa	110,48	110,97
2	Công trình cầu		
2.1	Cầu bê tông cốt thép	107,55	107,68
V	Công trình NN&PTNT		
1	Kè bê tông cốt thép	106,74	107,90

**3: CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NGÃI**

**Bảng 3.1: CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG THÁNG 4
NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NGÃI**

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	So với năm gốc 2025					
		Vùng III			Vùng IV		
		VL	NC	MTC	VL	NC	MTC
I	Công trình dân dụng						
1	Công trình giáo dục	106,15	103,85	120,94	106,48	103,85	120,92
2	Công trình văn hóa	106,06	103,85	120,13	106,52	103,86	120,13
3	Trụ sở cơ quan, văn phòng	106,54	103,84	111,14	106,67	103,85	111,13
4	Công trình y tế	105,52	103,85	117,29	105,87	103,86	117,32
II	Công trình công nghiệp						
1	Công trình đường dây	109,16	103,79	126,35	109,20	103,82	126,26
2	Công trình trạm biến áp	115,65	103,78	120,80	115,65	103,82	120,90
III	Công trình hạ tầng kỹ thuật						
1	Công trình mạng cấp nước	106,28	103,81	115,11	106,38	103,88	115,14
2	Công trình mạng thoát nước	103,10	103,83	128,60	103,56	103,87	128,56
3	Công trình chiếu sáng công cộng	115,59	103,83	123,08	115,66	103,87	122,81
IV	Công trình giao thông						
1	Công trình đường bộ						
1.1	Đường bê tông xi măng	104,70	103,85	123,71	105,88	103,86	123,71
1.2	Đường bê tông nhựa	109,74	103,83	135,94	110,35	103,87	135,85
2	Công trình cầu						
2.1	Cầu bê tông cốt thép	107,81	103,85	119,12	108,06	103,86	119,07
V	Công trình NN&PTNT						
1	Kè bê tông cốt thép	104,82	103,84	135,40	106,08	103,86	135,36

**Bảng 3.2: CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG THÁNG 5
NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NGÃI**

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	So với năm gốc 2025					
		Vùng III			Vùng IV		
		VL	NC	MTC	VL	NC	MTC
I	Công trình dân dụng						
1	Công trình giáo dục	106,72	103,85	114,69	106,63	103,85	114,65
2	Công trình văn hóa	106,51	103,85	114,15	106,67	103,86	114,13
3	Trụ sở cơ quan, văn phòng	106,98	103,84	108,18	106,81	103,85	108,15
4	Công trình y tế	105,95	103,85	112,03	106,03	103,86	112,05
II	Công trình công nghiệp						
1	Công trình đường dây	109,87	103,79	117,81	109,92	103,82	117,69
2	Công trình trạm biến áp	116,42	103,78	114,35	116,42	103,82	114,41
III	Công trình hạ tầng kỹ thuật						
1	Công trình mạng cấp nước	106,67	103,81	111,32	106,69	103,88	111,35
2	Công trình mạng thoát nước	103,15	103,83	119,51	103,75	103,87	119,45
3	Công trình chiếu sáng công cộng	116,41	103,83	115,94	116,42	103,87	115,65
IV	Công trình giao thông						
1	Công trình đường bộ						
1.1	Đường bê tông xi măng	104,88	103,85	116,43	106,44	103,86	116,41
1.2	Đường bê tông nhựa	108,44	103,83	123,98	109,06	103,87	123,87
2	Công trình cầu						
2.1	Cầu bê tông cốt thép	107,82	103,85	113,26	108,04	103,86	113,19
V	Công trình NN&PTNT						
1	Kè bê tông cốt thép	105,21	103,84	123,59	106,77	103,86	123,53

**Bảng 3.3: CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG THÁNG 6
NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NGÃI**

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	So với năm gốc 2025					
		Vùng III			Vùng IV		
		VL	NC	MTC	VL	NC	MTC
I	Công trình dân dụng						
1	Công trình giáo dục	106,34	103,85	111,34	106,29	103,85	111,29
2	Công trình văn hóa	106,19	103,85	110,93	106,41	103,86	110,90
3	Trụ sở cơ quan, văn phòng	106,58	103,84	106,51	106,42	103,85	106,48
4	Công trình y tế	105,66	103,85	109,31	105,79	103,86	109,32
II	Công trình công nghiệp						
1	Công trình đường dây	109,74	103,79	113,57	109,80	103,82	113,43
2	Công trình trạm biến áp	115,81	103,78	111,06	115,81	103,82	111,11
III	Công trình hạ tầng kỹ thuật						
1	Công trình mạng cấp nước	106,02	103,81	108,79	106,06	103,88	108,80
2	Công trình mạng thoát nước	102,87	103,83	114,73	103,67	103,87	114,65
3	Công trình chiếu sáng công cộng	115,94	103,83	112,11	115,95	103,87	111,81
IV	Công trình giao thông						
1	Công trình đường bộ						
1.1	Đường bê tông xi măng	105,06	103,85	112,70	107,14	103,86	112,67
1.2	Đường bê tông nhựa	108,25	103,83	117,97	109,15	103,87	117,85
2	Công trình cầu						
2.1	Cầu bê tông cốt thép	106,74	103,85	110,27	106,95	103,86	110,19
V	Công trình NN&PTNT						
1	Kè bê tông cốt thép	105,12	103,84	117,74	107,33	103,86	117,67

**Bảng 3.4: CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG QUÝ II
NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NGÃI**

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	So với năm gốc 2025					
		Vùng III			Vùng IV		
		VL	NC	MTC	VL	NC	MTC
I	Công trình dân dụng						
1	Công trình giáo dục	106,40	103,85	115,66	106,47	103,85	115,62
2	Công trình văn hóa	106,25	103,85	115,07	106,53	103,86	115,06
3	Trụ sở cơ quan, văn phòng	106,70	103,84	108,61	106,63	103,85	108,59
4	Công trình y tế	105,71	103,85	112,88	105,90	103,86	112,90
II	Công trình công nghiệp						
1	Công trình đường dây	109,59	103,79	119,24	109,64	103,82	119,12
2	Công trình trạm biến áp	115,96	103,78	115,40	115,96	103,82	115,47
III	Công trình hạ tầng kỹ thuật						
1	Công trình mạng cấp nước	106,32	103,81	111,74	106,38	103,88	111,76
2	Công trình mạng thoát nước	103,04	103,83	120,95	103,66	103,87	120,89
3	Công trình chiếu sáng công cộng	115,98	103,83	117,05	116,01	103,87	116,76
IV	Công trình giao thông						
1	Công trình đường bộ						
1.1	Đường bê tông xi măng	104,88	103,85	117,61	106,49	103,86	117,60
1.2	Đường bê tông nhựa	108,81	103,83	125,96	109,52	103,87	125,85
2	Công trình cầu						
2.1	Cầu bê tông cốt thép	107,46	103,85	114,22	107,68	103,86	114,15
V	Công trình NN&PTNT						
1	Kè bê tông cốt thép	105,05	103,84	125,58	106,73	103,86	125,52

**4: CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NGÃI**

**Bảng 4.1: CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU THÁNG 4
NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NGÃI**

Đơn vị tính: %

Stt	Loại vật liệu	So với năm gốc 2025	
		Vùng III	Vùng IV
1	Xi măng	101,38	101,36
2	Cát các loại	107,54	109,32
3	Đá các loại	105,78	107,84
4	Gạch xây dựng	108,56	110,70
5	Gạch ốp lát	101,40	101,40
6	Gỗ xây dựng	100,00	100,00
7	Thép xây dựng	111,96	111,95
8	Cửa khung nhựa /nhôm, kính	104,67	104,67
9	Sơn và vật liệu sơn	99,17	99,17
10	Vật tư ngành nước	104,71	104,71
11	Vật liệu ngành điện	119,76	119,76
12	Điện trung thế	133,41	133,41
13	Nhựa đường	135,25	135,25
14	Vật liệu lợp/ bao che	108,28	108,28
15	Cọc/ Ống BTCT	98,41	98,41
16	Đất đắp	100,00	100,00
17	Bê tông thương phẩm	102,82	103,29

**Bảng 4.2: CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU THÁNG 5
NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NGÃI**

Đơn vị tính: %

Stt	Loại vật liệu	So với năm gốc 2025	
		Vùng III	Vùng IV
1	Xi măng	101,38	101,36
2	Cát các loại	107,54	109,32
3	Đá các loại	106,19	109,07
4	Gạch xây dựng	108,56	110,70
5	Gạch ốp lát	101,40	101,40
6	Gỗ xây dựng	100,00	100,00
7	Thép xây dựng	111,96	111,95
8	Cửa khung nhựa /nhôm, kính	104,67	104,67
9	Sơn và vật liệu sơn	106,81	99,17
10	Vật tư ngành nước	105,24	105,24
11	Vật liệu ngành điện	120,93	120,93
12	Điện trung thế	136,73	136,73
13	Nhựa đường	126,66	126,66
14	Vật liệu lợp/ bao che	108,28	108,28
15	Cọc/ Ống BTCT	98,41	98,41
16	Đất đắp	103,28	100,00
17	Bê tông thương phẩm	102,82	103,29

**Bảng 4.3: CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU THÁNG 6
NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NGÃI**

Đơn vị tính: %

Stt	Loại vật liệu	So với năm gốc 2025	
		Vùng III	Vùng IV
1	Xi măng	101,38	101,36
2	Cát các loại	110,26	111,65
3	Đá các loại	106,19	110,24
4	Gạch xây dựng	108,56	110,70
5	Gạch ốp lát	101,40	101,40
6	Gỗ xây dựng	100,00	100,00
7	Thép xây dựng	109,50	109,47
8	Cửa khung nhựa /nhôm, kính	104,67	104,67
9	Sơn và vật liệu sơn	106,81	99,17
10	Vật tư ngành nước	105,24	105,24
11	Vật liệu ngành điện	120,93	120,93
12	Điện trung thế	136,73	136,73
13	Nhựa đường	126,02	126,02
14	Vật liệu lợp/ bao che	108,28	108,28
15	Cọc/ Ống BTCT	98,41	98,41
16	Đất đắp	103,28	100,00
17	Bê tông thương phẩm	102,82	103,29

**Bảng 4.4: CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU QUÝ II
NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NGÃI**

Đơn vị tính: %

Stt	Loại vật liệu	So với năm gốc 2025	
		Vùng III	Vùng IV
1	Xi măng	101,38	101,36
2	Cát các loại	108,44	110,10
3	Đá các loại	106,05	109,05
4	Gạch xây dựng	108,56	110,70
5	Gạch ốp lát	101,40	101,40
6	Gỗ xây dựng	100,00	100,00
7	Thép xây dựng	111,14	111,12
8	Cửa khung nhựa /nhôm, kính	104,67	104,67
9	Sơn và vật liệu sơn	104,26	99,17
10	Vật tư ngành nước	105,06	105,06
11	Vật liệu ngành điện	120,54	120,54
12	Điện trung thế	135,62	135,62
13	Nhựa đường	129,31	129,31
14	Vật liệu lợp/ bao che	108,28	108,28
15	Cọc/ Ống BTCT	98,41	98,41
16	Đất đắp	102,19	100,00
17	Bê tông thương phẩm	102,82	103,29